

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0461	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 10/07/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Hợp đồng số : 43/2023/KĐNB-VNĐMT/TMHĐ)
2. Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Nhơn Trạch - KCN Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
3. Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
4. Số lượng mẫu: 2
5. Ngày nhận mẫu: 19/06/2023
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yên

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0461

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 10/07/2023**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1	KT nt	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng NT	QT.230619.031
2	NT nt	Nước thải sinh hoạt tại vị trí thải ra kênh Rạch Muối	QT.230619.032

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230619.031
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	127
2	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	880
3	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	192
4	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	262
5	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	21
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5,6
7	Tiếng ồn _{Laeq}	dBA	TCVN 7878-2:2010	67,3
8	Hydrocacbon (C _x H _y) ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13469	15,4

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230619.032
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,6
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	12
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,2
5	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	18
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	14
7	Độ mặn	‰	SMEWW 2520B:2017	0,3
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	KPH (LOD=0,003)
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,66
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,16
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	350
12	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)
13	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
14	Độ cứng tổng số	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	139
15	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0461

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 10/07/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230619.032
16	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,74
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)
18	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0028
19	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)
20	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0611
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0009)
22	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	38
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0048
25	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0006
27	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,001)
28	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,6
29	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4.300
30	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	KPH (LOD=0,6)

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (2): Thông số được phân tích chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCTQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0460	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 10/07/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Hợp đồng số : 43/2023/KĐNB-VNĐMT/TMHĐ)
2. Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Hiệp Phước - KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
4. Số lượng mẫu: 2
5. Ngày nhận mẫu: 19/06/2023
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0460

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 10/07/2023**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1	KT hp	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng HP	QT.230619.029
2	NT hp	Nước thải sinh hoạt tại hố gas thoát cuối cùng trước khi đầu nổi về Khu công nghiệp Hiệp Phước	QT.230619.030

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230619.029
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	137
2	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	820
3	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	428
4	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	143
5	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	37
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5,3
7	Tiếng ồn _{L_{aeq}}	dBA	TCVN 7878-2:2010	67,2
8	Hydrocacbon (C _x H _y) ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13469	18,0

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230619.030
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,8
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	10
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,1
5	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	16
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	9
7	Độ mặn	‰	SMEWW 2520B:2017	0,2
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	KPH (LOD=0,003)
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,59
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,5
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	24,9
12	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)
13	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
14	Độ cứng tổng số	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	37,1

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0460

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 10/07/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230619.030
15	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)
16	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,88
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)
18	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0024
19	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)
20	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0133
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0009)
22	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	11
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0057
25	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
27	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,001)
28	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	2,42
29	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.800
30	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽²⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	KPH (LOD=0,6)

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (2): Thông số được phân tích chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐÓI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0459	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 10/07/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Hợp đồng số : 43/2023/KĐNB-VNĐMT/TMHĐ)
2. Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
4. Số lượng mẫu: 3
5. Ngày nhận mẫu: 14/06/2023
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH

Nguyễn Thị Nhận

Trần Tuấn Việt

Nguyễn Thị Kim Yên

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0459

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 10/07/2023**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1	KT pm1	Khí thải máy Heater GDC Phú Mỹ	QT.230614.046
2	KT pm2	Khí thải tại burpit GDS Phú Mỹ	QT.230614.047
3	NT pm	Nước thải sinh hoạt tại vị trí hố gas cuối cùng trước khi đầu nối về KCN	QT.230614.048

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.230614.046	QT.230614.047
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	214	360
2	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	1.790	350
3	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	241	525
4	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	220	538
5	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	55	155
6	CO ₂	%V	HD-KT-01	2,3	1,5
7	Tiếng ồn _{Lacq}	dBA	TCVN 7878-2:2010	61,7	63,6
8	Hydrocacbon (C _x H _y) ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13469	15,4	17,3

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230614.048
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,8
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	26
4	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	38
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	7
6	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,1
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
9	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,002
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0031
11	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)
12	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0009)
13	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0052
14	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
16	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,001)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0459

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 10/07/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230614.048
17	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	2,52
18	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4.300

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (2): Thông số được phân tích chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN LÝ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0458	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 10/07/2023

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Hợp đồng số : 43/2023/KĐNB-VNĐMT/TMHĐ)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Bà Rịa - Phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 3
- Ngày nhận mẫu: 14/06/2023
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0458

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 10/07/2023**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1	KT br1	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng tại GDS Bà Rịa	QT.230614.043
2	KT br2	Khí thải tại burpit GDS Bà Rịa	QT.230614.044
3	NT br	Nước thải sinh hoạt tại hồ gas cuối cùng	QT.230614.045

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.230614.043	QT.230614.044
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	129	530
2	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	1.190	160
3	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	255	495
4	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	115	54
5	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	31	322
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	4,6	KPH (LOD=3,8)
7	Tiếng ồn Laeq	dBA	TCVN 7878-2:2010	68,8	61,3
8	Hydrocacbon (CxHy) ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13469	17,2	22,9

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230614.045
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,2
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	15
4	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	21
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	KPH (LOD=3)
6	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,4
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
9	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0015
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,003
11	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)
12	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0009)
13	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0054
14	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
16	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,001)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0458	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 10/07/2023
------------	---	--

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.230614.045
17	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	2,8
18	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (2): Thông số được phân tích chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.